

VÙNG ĐẤT TÂY NGUYÊN TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VIỆT NAM

PHẠM ĐỨC ANH*

Tây Nguyên, có vị thế địa - chính trị đặc biệt quan trọng trong chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Do sự khan hiếm về tài liệu, nhất là tài liệu thành văn, nhưng quan trọng hơn là bởi những hạn chế trong quan điểm nhận thức mà suốt một thời gian dài, lịch sử vùng đất Tây Nguyên, nhất là trước thế kỷ XX, ít được quan tâm nghiên cứu, thậm chí bị né tránh đề cập. Điều này tạo ra những khoảng trống lớn về hiểu biết, và nguy hại hơn, đã bị lợi dụng để xuyên tạc lịch sử, kích động bạo lực và chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, vi phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Theo quan điểm Sử học mới, lịch sử Việt Nam cần phải được xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam hiện tại để ngược về quá khứ. Điều đó có nghĩa, tất cả những gì đã từng diễn ra trên mảnh đất Việt Nam hiện nay đều thuộc về lịch sử Việt Nam. Đó là kết quả sự hội tụ các dòng chảy lịch sử - văn hóa Việt Nam tại những thời điểm và bằng những phương thức khác nhau. Từ hướng tiếp cận toàn bộ, toàn diện về lịch sử Việt Nam, bài viết này tập trung phân tích những dữ kiện và dấu mốc chính nhằm trình bày tiến trình vùng đất Tây Nguyên trong dòng chảy lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định, vùng đất

này dù dự nhập muộn, trải qua quá trình lâu dài và phức tạp, song đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của nước Việt Nam thống nhất.

1. Quan điểm về tính đa tuyến, toàn bộ, toàn diện của lịch sử Việt Nam

Quan điểm Sử học về tính đa tuyến, toàn bộ và toàn diện của lịch sử Việt Nam được Giáo sư Phan Huy Lê chính thức nêu ra từ khoảng 20 năm trước (1), đến nay đã được đông đảo giới Sử học Việt Nam và quốc tế tán thành. Quan điểm này được quán triệt sâu sắc trong triển khai Đề án Nghiên cứu biên soạn Bộ Lịch sử Việt Nam, trong các giáo trình đại học, sách giáo khoa phổ thông và một số nghiên cứu đã được công bố, các hội thảo khoa học được tổ chức trong thời gian gần đây (2).

Quan điểm này nhấn mạnh, lịch sử Việt Nam cần phải được nhận thức là lịch sử của tất cả các cộng đồng quốc gia, cộng đồng cư dân, tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay và đã từng góp phần vào tiến trình lịch sử Việt Nam, vào quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam, quá trình sáng tạo và bảo tồn nền văn hóa Việt Nam. Nói cách khác, lịch sử Việt Nam là lịch sử của tất cả những bộ phận hợp thành lãnh thổ, lãnh hải, biển đảo Việt Nam và gắn với các cộng

*TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQG Hà Nội

đồng người Việt Nam. Tiếp cận theo hướng đó, khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, có 3 đặc tính sau đây cần chú ý.

Tính đa tuyến: Lịch sử và văn hóa Việt Nam là sự hợp nhất hay hợp lưu của các dòng chảy khác nhau. Trong đó, dòng chính hay dòng chủ lưu ở phía Bắc, với tiến trình từ Văn hóa Đông Sơn - Văn Lang - Âu Lạc - Bắc thuộc - Đại Cồ Việt - Đại Việt - Đại Nam đến Việt Nam. Bên cạnh là các dòng phụ lưu: Văn hóa Sa Huỳnh - Lâm Ấp - Champa - Đại Việt - Đại Nam - Việt Nam ở khu vực miền Trung và Văn hóa Óc Eo - Phù Nam - thuộc Chân Lạp - Đại Việt - Đại Nam - Việt Nam ở khu vực Nam Bộ. Cùng với đó, còn phải kể đến sự hợp nhất vào dòng chảy lịch sử - văn hóa Việt Nam của khu vực Tây Nguyên và một số địa phương khác ở khu vực biên giới phía Tây hiện nay.

Tính toàn bộ: Nghiên cứu và trình bày lịch sử Việt Nam không những trong tính đa tuyến, đa dạng của lịch sử - văn hóa, mà còn trong cả tính đa tộc người của cộng đồng cư dân, trong mối quan hệ mật thiết giữa con người, xã hội với điều kiện tự nhiên ở từng không gian và thời gian cụ thể của tiến trình lịch sử. Lịch sử Việt Nam hoàn toàn không phải, hay không chỉ là lịch sử của người Kinh (Việt). Người Kinh là tộc người chiếm đa số và luôn giữ vai trò trung tâm, chủ đạo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, song cùng với đó, các tộc người khác sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có vị trí và những đóng góp quan trọng khác nhau. Do vậy, lịch sử Việt Nam cần phải được phản ánh đúng là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, với nền văn hóa thống nhất trong đa dạng.

Tính toàn diện: Lịch sử Việt Nam không chỉ là lịch sử chiến tranh. Dấu rằng, chống ngoại xâm là một đặc điểm nổi bật của lịch sử Việt Nam và giữ vai trò quyết định đến

sự tồn vong của quốc gia, dân tộc. Trong mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam phải trải qua 12 thế kỷ chịu ách đô hộ ngoại bang, từng tiến hành 15 cuộc kháng chiến giữ nước và hơn 100 cuộc khởi nghĩa để giành lại nền độc lập (3). Song tuy nhiên, lịch sử Việt Nam còn bao gồm nhiều nội dung quan trọng khác nữa, về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Quan điểm trên đây được đánh giá là hết sức tiến bộ, khách quan, khoa học và phù hợp với nhận thức chung của giới Sử học thế giới. Sự ra đời của quan điểm này đã giải quyết được hàng loạt các vấn đề trong nhận thức và thực tiễn của lịch sử Việt Nam. Đó không còn là nhận thức phiến diện như trước đây khi chỉ trình bày lịch sử Việt Nam theo một tuyến duy nhất (đơn tuyến), vô hình chung đã tạo nên một khoảng trống vắng trong hiểu biết về lịch sử miền Trung, miền Nam hay Tây Nguyên từ thời tiền sử đến trước khi có sự xuất hiện của người Việt. Lịch sử Việt Nam không còn là lịch sử của riêng người Việt, tức là người Việt đi đến đâu mới bắt đầu lịch sử đến đó, mà là lịch sử của tất cả các cộng đồng cư dân đã từng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Với lãnh thổ Việt Nam hiện tại, tất cả những gì đã xảy ra trên mảnh đất này đều thuộc về lịch sử Việt Nam. Điều đó có nghĩa, Việt Nam hiện nay có đầy đủ chủ quyền, quyền chủ quyền đối với những vùng đất, vùng biển mà xa xưa có thể không phải của người Việt.

2. Vùng đất Tây Nguyên đến giữa thế kỷ XIX

Tây Nguyên là vùng cao nguyên rộng lớn nằm về phía Tây khu vực Nam Trung Bộ thuộc Việt Nam. Địa bàn Tây Nguyên hiện nay chủ yếu bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, với tổng diện tích khoảng 54,7 nghìn

km² (chiếm khoảng 16,5% diện tích cả nước). Đây là nơi sinh sống từ lâu đời của gần 20 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me (ngữ hệ Nam Á) và nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (ngữ hệ Nam Đảo). Người Việt (Kinh) đến đây muộn hơn, nhưng nay lại chiếm đại đa số (hơn 70%) trong các cộng đồng cư dân Tây Nguyên.

Địa danh Tây Nguyên xuất hiện khá muộn trong lịch sử Việt Nam. Suốt một thời kỳ dài trước đây, vùng đất này không có hệ thống hành chính và tên gọi riêng. Bìa ký Chămpa niên đại khoảng thế kỷ XII lần đầu tiên nhắc đến các sắc tộc miền núi ở khu vực này với các danh xưng “Kiratas” (những người miền cao) hay “Mleccha” (những người hoang dã) (4). Tư liệu ghi chép và bản đồ của các giáo sĩ, nhà du hành phương Tây từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX gọi vùng đất này là “Kemoi” (Kẻ Mọi), “Rumoi” (Rú Mọi) hay “Moi” (Mọi) (5). Danh xưng “Tây Nguyên” là tên gọi tắt của “Ban Vận động đồng bào thiểu số cao nguyên miền Tây Nam Trung Bộ” - một tổ chức kháng chiến chống Pháp xâm lược ở Liên khu V (thuộc Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ), ra đời vào năm 1946. Sau đó, địa danh này dần trở nên phổ biến, được sử dụng chính thức để chỉ vùng lãnh thổ nằm ở phía Tây miền duyên hải Nam Trung Bộ. Trong một số tài liệu, vùng lãnh thổ này còn được nhắc đến với các tên gọi khác, như “Cao nguyên miền Thượng”, “Cao nguyên Trung phần”, “Cao nguyên Nam Trung Bộ”, “Cao nguyên Trung tâm” (6)...

Về lịch sử, Tây Nguyên là vùng đất cổ, nơi có dấu tích của con người từ rất sớm. Phát hiện khảo cổ học năm 2014 về di chỉ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở An Khê (Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai) đã chứng minh vùng đất này là nơi xuất hiện con người đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam, có niên đại khoảng 80 vạn năm cách ngày nay. Trên khắp địa

bàn Tây Nguyên, cho đến nay các nhà khảo cổ học đã phát hiện hàng trăm di chỉ thuộc thời kỳ tiền sử, từ thời đại đồ đá (tiêu biểu như các di chỉ An Khê, Tân Lộc, Lung Leng, Biển Hồ, Trà Dôm, Buôn Triết, Ea Kao, Cát Tiên...), đến thời đại kim khí (các di chỉ thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), huyện Chư Sê (Gia Lai), huyện Sa Thầy (Kon Tum), huyện Cát Tiên (Lâm Đồng)...) (7). Đây là những bằng chứng rõ nét cho thấy quá trình quần cư sinh tụ và phát triển liên tục của các cộng đồng cư dân trên vùng đất cao nguyên. Suốt thời xa xưa đó, các cộng đồng cư dân ở Tây Nguyên đã sớm có những mối quan hệ kinh tế và văn hóa với cư dân ở các khu vực ven biển Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Bắc Bộ thuộc Việt Nam, cũng như các cư dân thuộc Lào và Campuchia hiện nay. Trong tiến trình phát triển, các cộng đồng cư dân cổ ở Tây Nguyên đã có những đóng góp quan trọng trong việc hình thành Văn hóa Sa Huỳnh và văn minh thời đại sắt sớm ở khu vực Trung Bộ và cao nguyên Đông Dương hiện nay (8).

Tuy nhiên, do những cách trở về địa lý, cũng như khác biệt về điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và đặc điểm cư dân, vùng đất Tây Nguyên dường như dần trở nên tách biệt với sự phát triển của các quốc gia cổ đại trong khu vực. Đến trước khi trở thành bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam (đầu thế kỷ XX), vùng đất Tây Nguyên cơ bản ít chịu sự quản lý trực tiếp của các chính quyền Chămpa, Chân Lạp, Xiêm La, Ai Lao hay Đại Việt (Đại Nam). Các cộng đồng cư dân ở đây cũng chưa bước vào thời đại lập quốc, đa số mới chỉ được cố kết dưới dạng thức công xã. Mỗi tộc người đã dần định hình địa bàn cư trú tương đối ổn định, thiết lập đơn vị xã hội nhỏ nhất là làng. Mỗi làng (công xã) bao gồm các gia đình theo chế độ mẫu hệ hoặc

phụ hệ, tồn tại đan xen hai kiểu quan hệ về huyết thống và địa vực. Ở một số tộc người có trình độ phát triển như Ba Na hay Jarai, một tổ chức xã hội cao hơn cũng dần xuất hiện, được gọi là *tơring* hay *tring* (liên làng). Hình thức tổ chức xã hội rộng lớn hơn *tơring* là các *char* (tạm dịch là đất nước) đã hình thành trong cộng đồng người Jarai, do các *yang potao* (thần vua) đứng đầu, gồm: Potao Apui (vua Lửa), Potao Ia (vua Nước), Potao Angin (vua Gió)... Ranh giới phân chia khu vực lãnh thổ của Potao Apui và Potao Ia có khả năng gần trùng với Quốc lộ 14, đoạn chạy qua phía Nam tỉnh Gia Lai ngày nay (9). Trong các tài liệu thư tịch triều Nguyễn, vua Lửa và vua Nước đứng đầu hai tiểu quốc Hỏa Xá và Thủy Xá, là các phiên thần của chính quyền Đàng Trong, sau là của Đại Nam. Theo các nhà dân tộc học, Thủy Xá và Hỏa Xá bản chất chỉ là chế độ tù trưởng ở Tây Nguyên (một số tác giả gọi là chế độ tù trưởng lớn), trên địa bàn sinh tụ của người Jarai (10). Cho đến tận cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp xâm lược Tây Nguyên, cư dân nơi đây vẫn ở giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy, với đơn vị xã hội cơ bản là làng (11).

Trong nhiều thế kỷ, vùng đất Tây Nguyên một mặt được duy trì trong trạng thái biệt lập hay tự trị của mình, mặt khác trở thành vùng đất gia tăng ảnh hưởng của các quốc gia láng giềng. Trong quá trình hình thành và phát triển, các quốc gia cổ đại ở khu vực Đông Nam Á, nhất là ở lục địa đã không ngừng mở rộng mạng lưới giao thương nhằm chủ yếu khai thác các nguồn lợi lâm thổ sản và truyền bá văn hóa từ vùng đồng bằng lên miền núi và cao nguyên, đồng thời tìm cách can thiệp chính trị và xâm chiếm vùng đất đó. Khu vực Tây Nguyên do vậy trở thành địa bàn bị tranh chiếm liên miên, trước là giữa Lâm Ấp và Phù Nam, sau lại đến Chân Lạp và

Champa, Ai Lao và Xiêm La... Các cộng đồng cư dân Tây Nguyên đã sớm và thường xuyên phải đương đầu với những tộc người có trình độ phát triển cao hơn, như người Chăm, Khmer, Lào hay Xiêm.

Khoảng thế kỷ XII đến thế kỷ XIV là thời kỳ thịnh đạt nhất của Champa dưới sự trị vì của vương triều Vijaya. Đó cũng là thời kỳ mà Champa đã mở rộng quyền kiểm soát và phạm vi ảnh hưởng của mình đến vùng đất Tây Nguyên. Năm 1145, vua Chân Lạp là Suryavarman chỉ huy đạo quân chiếm được thủ đô Vijaya (nay thuộc tỉnh Bình Định), nhưng chỉ 4 năm sau (1149), Jaya Harivarman I đã đánh đuổi được đội quân Khmer để giành lại độc lập cho Champa. Những năm sau đó, vị vua này đã liên tục đánh bại các thế lực chống đối trong nước, thu phục các vùng đất mới và mở rộng lãnh thổ vương quốc. “Ông đã chinh phục xứ Amaravati, các vùng phía Nam và Panduraga (nay thuộc tỉnh Bình Thuận); ông cũng thu phục các xứ ở phía Tây, người Radé, người Mada và các bộ tộc hoang dã khác (12). Năm 1150, người Chăm đã truy đuổi người Radé và người Mada về tận vùng đất Tây Nguyên, họ tìm thấy ở đây một miền đất đẹp và giàu có. Theo thung lũng sông Ba, người Chăm đã tiến lên chiếm vùng cao nguyên, đặt ách thống trị đối với người Radé, người Jarai và các tộc người khác. Từ thung lũng sông Nang, người Chăm xâm nhập vào cao nguyên Đăk Lăk và theo cửa Ayun, họ đổ bộ lên vùng cao nguyên của người Jarai. Toàn bộ các cao nguyên, từ thung lũng Krong Bông ở phía Nam tới thung lũng Krong Bla ở phía Bắc đều bị người Chăm chinh phục. Duy về phía Tây, có lẽ người Chăm chưa vượt qua được sông Srépok. Dấu tích chiếm đóng lâu dài của người Chăm trên vùng đất Tây Nguyên còn lại cho đến ngày nay không chỉ là trong truyền

thuyết và ký ức của một số tộc người, mà còn hiện hữu bởi nhiều công trình đền tháp, thành lũy, hay các con đường cổ nổi lên trung tâm vương quốc với vùng cao nguyên (13).

Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, các tộc người ở Tây Nguyên đã không ngừng nổi dậy chống ách chiếm đóng của người Chăm. Ngay sau khi quân đội Khmer rút đi (năm 1149), các tộc người ở phía Tây đã chống lại cuộc chiến mở rộng lãnh thổ của Chăm-pa. Trong nhiều năm, vua Chăm-pa là Jaya Harivarman I đã phải tiến đánh “những người hoang dã ở miền núi, người Radé, người Mada và các rợ khác mà người Chăm gọi chung là Kirata”. Các tộc người này thậm chí đã tiến xuống xâm chiếm “vùng đồng bằng”, buộc vua Chăm-pa phải huy động một lực lượng lớn mới có thể dẹp yên (14). Căn cứ tư liệu bia ký Chăm-pa, nhất là truyền thuyết của người Jarai, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra những cuộc xung đột liên miên giữa người Chăm và các tộc người thiểu số ở vùng núi phía Tây vương quốc. Theo Henri Maitre: Trong số tất cả các “bộ tộc Mọi” ở phía Tây Chăm-pa, “người Jarai và Radé là những bộ tộc hiếu chiến nhất” và “gần như chắc chắn là họ đã tham gia các cuộc chiến huynh đệ tương tàn không ngừng làm đầm máu nước Chăm-pa” (từ thế kỷ XII) (15).

Chính trong bối cảnh lịch sử đó đã dẫn tới cuộc tiếp xúc đầu tiên, mở đầu cho mối quan hệ đặc biệt giữa các tộc người ở Tây Nguyên với triều đình Đại Việt ở phía Bắc. Theo truyền thuyết Jarai và bia ký Chăm-pa: Khi nhận ra nguy cơ thất bại trong cuộc chiến chống Chăm-pa (vào khoảng cuối năm 1150, đầu năm 1151), các “vua của người Kirata bèn đưa anh vợ của Jaya Harivarman I là Vancaraja lên ngôi vua ở thành Madhyamagrama”.

Harivarman dẫn quân đánh bại Vancaraja, công kích các đội quân của người Kirata, đánh bại tất cả bọn họ”. Vancaraja chạy trốn tới chỗ của vua nước An Nam (Đại Việt), được vua An Nam cung cấp quân lính quay lại chống Chăm-pa, tuy nhiên sau đó đã thất bại (16). Sự kiện này cũng được ghi lại trong các sử liệu của Đại Việt. Sách *Việt sử lược* chép: “Năm Canh Ngọ, niên hiệu Đại Định thứ 11 (1150)... Người Chiêm Thành là Ung Minh Điệp sang châu xin vua (Lý Anh Tông) phong mệnh. Vua sai Nguyễn (Lý) Mông đem 5.000 quân sang Chiêm Thành. Ung Minh Điệp làm vua Chiêm Thành” (17). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rõ hơn về sự kiện này, nhưng lại vào hai năm sau (Nhâm Thân, 1152): “Người nước Chiêm Thành là Ung Minh Ta Điệp (dịch giả chú là Vangsaraja) đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy. Xuống chiếu cho Thượng chế Lý Mông đem hơn 5.000 người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Ta Điệp làm vua. Mông đến Chiêm Thành bị vua nước ấy là Chế Bì La Bút (Jaya Harivarman I) chống cự, bọn Ung Minh Ta Điệp và (Lý) Mông đều chết” (18).

Sau sự kiện trên, vùng đất Tây Nguyên tiếp tục chịu sự cai trị của Chăm-pa. Cuộc khởi nghĩa của Vancaraja thất bại, song tại Tây Nguyên đã hình thành nhiều “làng chiến đấu” và liên minh quân sự giữa các bộ tộc chống lại ách thống trị của Chăm-pa, nhất là trên địa bàn cư trú của người Jarai và Ba Na. Trong cuộc chiến chống quân Mông - Nguyên, vào năm 1283, vua Chăm-pa là Indravarman VI sau những thất bại đầu tiên ở miền duyên hải đã rút lên vùng núi rừng chỉ huy kháng chiến, trong đó có sự tham gia của “nhiều bộ tộc hoang dã ở miền núi”. Sau khi được giải phóng khỏi cuộc xâm lược, vua Jaya

Sinhavarman III của Chăm-pa đã cho xây dựng ngôi đền Yang Prong ở vùng Đăk Lăk để tạ ơn các vị thần (19).

Từ thế kỷ XV, mối quan hệ giữa những tộc người Tây Nguyên với các chính quyền của người Việt bước sang một giai đoạn mới, với nhiều biến cố, thăng trầm. Cuối năm 1470, vua Lê Thánh Tông thân chinh cầm quân đánh Chăm-pa, vì nước ấy nhiều lần “xâm lấn lãnh thổ” Đại Việt. Đầu năm sau (1471), cuộc chinh phạt của nhà Lê giành thắng lợi, kinh đô Chăm-pa thất thủ, thời kỳ trị vì của vương triều Vijaya cũng chấm dứt. Đối với các tộc người ở Tây Nguyên, đây là một dấu mốc quan trọng được ví như sự kiện “cao nguyên được giải phóng” khỏi ách thống trị của Chăm-pa sau hơn 300 năm bị chiếm đóng (20).

Sau chiến thắng đó, Lê Thánh Tông đã cho đặt mốc giới mới của Đại Việt tại Thạch Bi sơn (núi Đá Bia, nay thuộc phía Nam tỉnh Phú Yên). Đó là mốc giới chia ba lãnh thổ: phía Bắc thuộc Đại Việt, phía Nam là nước Hoa Anh (một tiểu quốc thuộc Chăm-pa), phía Tây là nước Nam Bàn. Vùng đất mới mở rộng, nhà Lê đặt thành thừa tuyên Quảng Nam (nay thuộc địa phận Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), thiết lập chế độ cai trị trực tiếp. Vùng đất còn lại của Chăm-pa, vua Lê phong vương cho người đứng đầu nước Hoa Anh (nay thuộc khu vực các tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa) và công nhận cả Bô Trì Trì là người đứng đầu một tiểu quốc khác về phía Nam, có tên gọi Paduranga (nay thuộc các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận) (21). Về phía Tây, vua Lê Thánh Tông cho lập nước Nam Bàn, một phiên quốc của Đại Việt. Theo lời chúc chú trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, nước Nam Bàn vốn thuộc Chiêm Thành, sau là đất của Thủy Xá và Hỏa Xá (22), nay thuộc vùng đất Tây

Nguyên. Với những quyết định này, triều đình Đại Việt đã xác lập được quyền lực của mình trên các vùng đất vốn thuộc Chăm-pa theo những mức độ khác nhau, tạo ra sự ổn định lâu dài trên vùng biên viễn phía Nam, đồng thời chính thức thiết đặt ảnh hưởng đối với vùng đất Tây Nguyên (thông qua nước Nam Bàn). Tuy suốt một thời kỳ dài sau đó, vùng đất Tây Nguyên vẫn giữ quyền độc lập, nhưng với sự thành lập nước Nam Bàn đã định hình rõ hơn về một không gian địa lý ngày càng chịu ảnh hưởng của Đại Việt và gia tăng những mối liên hệ giữa người Việt với các cộng đồng cư dân ở phía Tây thừa tuyên/xứ Quảng Nam.

Năm 1540, nhà Lê cử Trần quận công Bùi Tá Hán làm Trấn thủ Quảng Nam. Sau khi dẹp loạn “Đá Vách” (23), ông đã thi hành nhiều chính sách nhằm tăng cường ảnh hưởng, thắt chặt mối quan hệ giữa Đại Việt với các bộ tộc trên vùng cao. Nội dung các chính sách đó tập trung vào những vấn đề lớn như: Lập dinh điền, đồn điền và di dân lên khai khẩn, lập ấp trên vùng cao; cho phép các thương lái miền xuôi lên buôn bán với người Thượng, đồng thời đặt ra các nguyên (đơn vị quản lý lãnh thổ) và chức dịch người địa phương để trông coi việc buôn bán, thu thuế và cống nộp; xin vua Lê phong vương cho 2 thủ lĩnh người Jarai đứng đầu các tiểu quốc Thủy Xá và Hỏa Xá, phong chức cho các tù trưởng người Thượng; khuyến khích người Thượng tham gia vào các hoạt động của chính quyền Đại Việt... Theo Henri Maitre: “Người Mọi rất kính sợ Bùi Tá Hán, họ nghe theo ông một cách mù quáng và sống hòa bình với người An Nam” (24).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cử vào làm Trấn thủ Thuận Hóa, đến năm 1570 lại được giao kiêm quản cả trấn Quảng Nam. Từ đây, công cuộc mở rộng

lãnh thổ của người Việt về phương Nam được đẩy nhanh hơn trước. Năm 1693, phần còn lại của lãnh thổ Chăm-pa ở cực Nam Trung Bộ (các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay) đã cơ bản thuộc về chính quyền Đàng Trong và đến khoảng năm 1757, chúa Nguyễn đã làm chủ đến tận vùng đất Hà Tiên (nay thuộc các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang). Cũng trong giai đoạn này, chính quyền chúa Nguyễn đã không ngừng mở rộng các quan hệ kinh tế, văn hóa và những ảnh hưởng chính trị lên vùng đất Tây Nguyên. Từ khoảng thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đưa những tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn lên khai phá vùng đất Tây Sơn thượng đạo (nay thuộc Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai). Đây là những nhóm người Việt đầu tiên lên cư trú ở khu vực Bắc Tây Nguyên, lập ra các ấp Tây Sơn Nhất (tức thôn An Khê) và Tây Sơn Nhì (tức thôn Cừu An) (25). Năm 1711, thủ lĩnh của “hai rợ man Nam Bàn và Trà Lai (Gia Lai)” sai sứ đến dâng sản vật địa phương; chúa Nguyễn cho người đem thư đến hiểu dụ, định ra thuế lệ, lại ban cho tặng phẩm, khiến “người Man không ai không theo mệnh”. Đến năm 1751, hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá sai sứ đến cống nhiều sản vật quý hiếm (kỳ nam, sáp ong, nhung hươu, mật gấu, voi đực...), được chúa Nguyễn ban thưởng hậu hĩnh (26). Các sự kiện nêu trên được chép trong *Đại Nam thực lục* đã xác nhận mối quan hệ triều cống của các tộc người ở khu vực Tây Nguyên đối với chính quyền chúa Nguyễn muộn nhất là từ đầu thế kỷ XVIII.

Đến cuối thế kỷ này, mối quan hệ giữa vùng đất và con người Tây Nguyên với cộng đồng người Việt được tăng cường mạnh mẽ bởi phong trào nông dân Tây Sơn. Ba anh em họ Nguyễn đã rất khôn ngoan khi lựa chọn vùng đất Bắc An Khê (Tây Sơn

thượng đạo), nơi có nhiều đồng bào người Thượng sinh sống (đông nhất là người Ba Na và Xơ Đăng) để xây dựng căn cứ ban đầu của cuộc khởi nghĩa. Tại đây, Nguyễn Nhạc cùng vợ là Yã Đố, con một tù trưởng người Ba Na, đã kết giao với các tù trưởng người Xơ Đăng, Ba Na, Jarai ở Cheo Reo, Pleiku, Kon Tum... Cả miền Tây Nguyên khi đó đã trở thành căn cứ địa của Tây Sơn, là nơi cung cấp nhân lực, lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân... Một số nhà Dân tộc học nhận định rằng phong trào Tây Sơn đã đạt được nhiều thành tựu đáng kinh ngạc trong chính sách đối với các dân tộc thiểu số (27). Anh em nhà Tây Sơn đã biết cách khơi dậy và thổi bùng lên tinh thần đoàn kết Kinh - Thượng. Một bộ phận cư dân trong vùng Thượng đạo đã coi mình cũng như người Việt, có những đóng góp quan trọng vào thắng lợi của phong trào Tây Sơn. Tư liệu trong nước hay nước ngoài về thời kỳ này đều xác nhận có nhiều người miền núi tham gia khởi nghĩa Tây Sơn. Quân đội Tây Sơn mạnh vì có ba lực lượng là người Kinh, người Hoa và người Thượng. Tình cảm và sự ủng hộ to lớn của đồng bào Tây Nguyên với Tây Sơn không chỉ trong cuộc khởi nghĩa, trong thời kỳ trị vì của vương triều, mà ngay cả khi triều đại này đã bị nhà Nguyễn tiêu diệt (28). Dấu ấn của Tây Sơn trên vùng đất Tây Nguyên còn được lưu lại trong những địa danh, di tích, trong ký ức dân gian và những câu chuyện kể. Có thể khẳng định, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là nhân tố hết sức quan trọng làm rạng rỡ phong trào Tây Sơn và vương triều Tây Sơn (29). Đồng thời, mối quan hệ khăng khít giữa các tộc người ở Tây Nguyên với phong trào Tây Sơn đã khẳng định rằng, cư dân nơi đây đã thực sự góp phần làm nên lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, mối quan hệ giữa các tộc người Tây Nguyên với

chính quyền triều Nguyễn được thắt chặt hơn trước. Các vua triều Nguyễn tiếp tục thi hành chính sách kìm, nhưng áp đặt sự lệ thuộc cao hơn trước đối với miền Thượng. Ngay năm 1803, hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá “sai sứ đến quy phục” (30), từ đó về sau là các chư hầu trung thành của triều Nguyễn. Theo quy định từ thời Minh Mệnh, Thủy Xá và Hỏa Xá phải tiến cống 3 năm một lần (vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu), gồm những sản vật quý hiếm của địa phương. Quy định đó đã được hai nước thực hiện khá nghiêm chỉnh (31). Đáp lại, các vua triều Nguyễn ngoài ban thưởng nhiều vật phẩm có giá trị, còn ban phong cả tên họ cho các vua Thủy Xá và Hỏa Xá.

Đồng thời, triều Nguyễn cũng thi hành nhiều chính sách khác nhằm tăng cường kiểm soát và gia tăng ảnh hưởng đối với miền Thượng. Năm 1804, Gia Long cho đặt một đơn vị lãnh thổ quân quản ở vùng miền núi phía Tây dinh Quảng Ngãi, lấy tên là trấn Man, bao gồm 4 nguồn (Đà Bông, Cù Ba, Phụ Bà Rịa và Ba Tơ) (32). Năm 1808, triều Nguyễn lập trấn Thuận Thành (đến năm 1832 đổi thành tỉnh Bình Thuận), gồm phần đất cực Nam Trung Bộ và phía Nam Tây Nguyên ngày nay. Ở khu vực miền núi phía Tây các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Định, triều Nguyễn cho đắp lũy Bình Man, dài khoảng 120km. Dọc lũy Bình Man bố trí 115 đồn bảo, mỗi bảo có 10 lính đồn trú, tổng cộng là 1.150 người (33). Vai trò của hệ thống đồn lũy này là nhằm bố trí lực lượng quân sự, kiểm soát an ninh khu vực biên giới và khống chế các tuyến đường giao thông nối liền vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên. Trên cơ sở đó, triều Nguyễn đẩy mạnh chính sách di dân, đưa người Việt lên khai phá các vùng đất thuộc Tây Nguyên, lập ra các dinh điền, đồn điền, làng xã. Khi các nhóm người Việt lên đây, họ đã hướng dẫn

đồng bào miền Thượng phát triển kinh tế, văn hóa, tạo nên cuộc sống hòa thuận, hợp tác giữa các sắc tộc.

Như vậy, đến giữa thế kỷ XIX, với vị thế của một cường quốc, nước Đại Nam đã không ngừng mở rộng lãnh thổ, thiết lập phạm vi ảnh hưởng với các vùng đất xung quanh, trong đó có Tây Nguyên. Tuy nhiên, quá trình đó đã bị chặn lại do những bất ổn trong nước, nhất là bởi sự can thiệp của thực dân Pháp.

3. Vùng đất Tây Nguyên từ khi Pháp xâm lược đến nay

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Đó là dấu mốc khởi đầu cho giai đoạn nhà Nguyễn mất dần khả năng kiểm soát lãnh thổ đất nước và đánh mất vị thế đối với các nước chư hầu và lân bang. Bối cảnh đó tạo điều kiện thuận lợi để Xiêm La nắm quyền kiểm soát Tây Nguyên và thực dân Pháp từng bước xâm chiếm vùng đất này.

Năm 1863, nhà Nguyễn cho tổ chức lại trấn Man ở vùng sơn cước các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định thành trấn Sơn Phòng (tồn tại đến năm 1904) nhằm tăng cường bảo vệ trị an, quản lý hành chính, mở rộng giao thương và thu thuế (34), song không thấy lãnh thổ được mở rộng thêm về phía Tây vùng đất này. Phần Chính biên trong *Đại Nam thực lục* chép sự kiện năm 1885, Thủy Xá và Hỏa Xá vẫn tồn tại với tư cách hai thuộc quốc của Đại Nam, đã sai sứ đến cống (35). Theo ghi chép trong các bộ địa chí của triều Nguyễn vào cuối thế kỷ XIX (*Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh dư địa chí*), khu vực Tây Nguyên ngày nay được gọi chung là các “động Man”, “sách Man”, hay “đất của người Thượng”, nằm về phía Tây các tỉnh từ Quảng Nam đến Khánh Hòa và phía Tây Bắc tỉnh Bình Thuận. Cụ thể như sau: Tỉnh Quảng Nam “phía Tây đến bảo

Yên Sơn (cách 74 dặm, từ tỉnh thành), giáp Man động; phía Tây Nam đến đạo Trà Nô nguồn Chiên Đàn (85 dặm), giáp Man động". Tỉnh Quảng Ngãi "phía Tây đến đất Man 33 dặm". Tỉnh Bình Định "phía Tây đến Man động 99 dặm". Đạo Phú Yên "phía Tây đến Man động 45 dặm". Tỉnh Khánh Hòa "phía Tây đến Man động 37 dặm; phía Tây Nam đến Man động 71 dặm". Tỉnh Bình Thuận "phía Tây Bắc đến động Man 273 dặm" (36).

Trong khi đó, Xiêm La từ cuối thế kỷ XVIII đã vươn lên trở thành một nước hùng mạnh trong khu vực, lần lượt chinh phục nhiều vùng đất thuộc Chân Lạp, Ai Lao, Miến Điện. Sau khi đánh chiếm Stung Treng (nay thuộc Campuchia) năm 1814, Vạn Tượng (1817) và Viên Chăn (1827) thuộc Lào, quân đội Xiêm La tràn vào vùng cao nguyên phía Tây nước Đại Nam. Quân đội triều Nguyễn đã từng mở nhiều cuộc phản công tiêu diệt quân Xiêm đang chiếm đóng Tây Nguyên, đuổi chúng chạy về phía bên kia sông Mê Kông, và xây dựng ở phía tả ngạn một phòng tuyến bảo vệ, song vẫn không ngăn chặn được. Từ đó đến khoảng năm 1893 (khi Pháp buộc Xiêm La phải ký Hiệp ước Bangkok), người Xiêm đã xác lập được vị trí đứng chân khá vững chắc ở khu vực từ tả ngạn sông Mê Kông đến phía Tây của Tây Nguyên. Dưới ách thống trị của Xiêm La, đồng bào Tây Nguyên đã phải trải qua những năm tháng cực khổ bởi những chính sách đàn áp quân sự, sưu thuế nặng, nạn cướp bóc tài sản, ruộng đất và buôn bán người (37).

Người Pháp quan tâm tới vùng đất Tây Nguyên từ khá sớm, trước hết là các nhà truyền giáo. Theo những tài liệu phương Tây, từ khoảng giữa thế kỷ XVII, Linh mục Alexandre de Rhodes (1593-1660) đã tới vùng cao nguyên miền Thượng để truyền đạo, ghi chép phong vật, vẽ bản đồ (38).

Đến cuối thế kỷ XVIII, các Giám mục Guillaume Piguel và Pigneau de Béhaine đã nhiều lần cử những nhà truyền giáo lên Tây Nguyên, cố gắng thiết lập cơ sở, nhưng không thành công. Dưới thời Nguyễn, triều đình thi hành chính sách cấm đạo nghiêm ngặt, cũng là giai đoạn Công giáo phát triển mạnh ở Tây Nguyên. Nhiều giáo đường, nhà nguyện lần lượt được xây dựng tại địa bàn cư trú của các tộc người Thượng. Năm 1846, cơ sở truyền bá Công giáo đầu tiên ở Tây Nguyên được thành lập tại Buôn Đôn. Tiếp đó là hàng loạt các cơ sở truyền giáo khác được ra đời ở miền Bắc và miền Nam Tây Nguyên vào những năm 1850 (39). Cũng trong khoảng thời gian này, Trung tâm truyền giáo Kon Tum được thành lập nhằm đẩy mạnh các hoạt động của giáo hội Công giáo trên khắp khu vực Tây Nguyên.

Cùng với truyền giáo, người Pháp đã sớm tổ chức các cuộc thám sát ở khu vực cao nguyên phía Tây. Năm 1859, Henri Mouhot - nhà khoa học tự nhiên đầu tiên của Pháp đã đến vùng cao nguyên của người M'ông, Stieng để nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng chuẩn bị cho công cuộc khai thác sau này. Từ khoảng những năm 1880, chính phủ Pháp tổ chức nhiều phái đoàn (dẫn đầu bởi Gautier, Yersin, Navelle, Cupet, Maitre...) lên Tây Nguyên để thám sát địa thế và quân sự, ghi chép tư liệu và đo vẽ bản đồ. Truyền giáo và thám sát là những hoạt động chuẩn bị để Pháp can thiệp quân sự và xâm lược Tây Nguyên.

Những cuộc tấn công quân sự của Pháp vào Tây Nguyên được đẩy mạnh từ khoảng cuối năm 1890. Đồng thời, quân Pháp dùng vũ lực uy hiếp, buộc triều đình Xiêm La phải rút khỏi vùng đất này. Ngày 3-10-1893, chính quyền Xiêm đã ký với Pháp Hiệp ước Bangkok, thừa nhận quyền chiếm hữu trọn vẹn và toàn bộ của Pháp ở

tả ngạn sông Mê Kông, trong đó có khu vực Tây Nguyên.

Để tổ chức quản lý lãnh thổ và thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, chính quyền Pháp tiến hành thiết lập, sắp xếp lại hệ thống hành chính trên toàn vùng Tây Nguyên. Ngày 22-11-1904, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định chính thức thành lập tỉnh Darlac (Đắk Lắk) trực thuộc xứ Trung Kỳ (40). Riêng tỉnh Lâm Đồng khi ấy vẫn thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng được Pháp thành lập năm 1899. Sau nhiều lần đổi tên và điều chỉnh địa giới hành chính ở khu vực Tây Nguyên, ngày 9-2-1913, chính quyền Pháp thành lập tỉnh Kon Tum, cơ bản bao gồm địa bàn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông ngày nay. Đến ngày 2-7-1923, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định tách Đại lý Đắk Lắk khỏi tỉnh Kon Tum để tái lập tỉnh Đắk Lắk và ngày 24-5-1932 tiếp tục tách Đại lý Pleiku và Đại lý Cheo Reo khỏi tỉnh Kon Tum để thành lập tỉnh Pleiku (nay là tỉnh Gia Lai) (41).

Song song với quá trình sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, ý thức về quốc gia, dân tộc của các cộng đồng người ở Tây Nguyên đã nhanh chóng được định hình và phát triển. Từ đây, trong quan hệ với người Việt và tất cả các tộc người khác sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, đồng bào Tây Nguyên nhận thức rõ về kẻ thù chung, cùng nhau đoàn kết đánh đuổi ngoại xâm, giành lại độc lập cho đất nước. Ngay khi thực dân Pháp đặt chân lên Tây Nguyên, chúng đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đồng bào nơi đây. Từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 30 của thế kỷ XX, trên khắp địa bàn Tây Nguyên đã diễn ra hàng loạt các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ thực dân. Tiêu biểu là: Khởi nghĩa Ama Jhao (1890-1905), khởi nghĩa N'Trang Gưh (1900-1914), cuộc đấu tranh của đồng bào

Xê Đăng (1900-1929), cuộc khởi nghĩa của Ôi H'Mai và Ma Dla (1901-1922), khởi nghĩa N'Trang Lơng (1909 - 1935), phong trào Y Jut (1925 - 1926)...

Đặc biệt, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 và lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam, đồng bào Tây Nguyên đã một lòng tin vào Đảng, tin theo Bác Hồ. Đồng bào nơi đây đã cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954) và chống Mỹ (1954-1975). Có thể khẳng định, trong công cuộc đấu tranh giành và giữ nền độc lập, thống nhất đất nước và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, cũng như trong sự nghiệp Đổi mới và phát triển hiện nay, cộng đồng các tộc người ở Tây Nguyên có vai trò và đóng góp đặc biệt quan trọng. Chính hoàn cảnh lịch sử đã gắn kết chặt chẽ đồng bào Tây Nguyên với các tộc người khác ở Việt Nam thành một khối, thúc đẩy mạnh mẽ ý thức chung về quốc gia, dân tộc Việt Nam.

4. Một vài kết luận

Tây Nguyên là vùng đất cổ xưa, do những cách trở về điều kiện địa lý, những khác biệt trong đặc trưng lịch sử và văn hóa, vùng đất Tây Nguyên gần như bị biệt lập với thế giới bên ngoài suốt nhiều thế kỷ. Trong tiến trình hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại ở khu vực Đông Nam Á, vùng đất Tây Nguyên tiến triển chậm hơn và dần bị tụt lại phía sau. Miền đất đó trở thành địa bàn tranh chấp liên miên của người Chăm, người Khmer, người Xiêm, hay người Lào - những tộc người có trình độ văn minh phát triển hơn. Trong giai đoạn từ thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XV, vương quốc Chăm-pa phát triển mạnh mẽ, đã thiết lập được quyền cai trị và những ảnh hưởng về kinh tế, văn hóa, xã hội trên vùng đất Tây Nguyên.

Chính trong cuộc xung đột với người Chăm vào thời kỳ này, các tộc người ở Tây Nguyên đã bắt đầu tìm đến người Việt, chọn chính quyền Đại Việt là đồng minh. Sau cuộc tấn công của Lê Thánh Tông vào Champa năm 1471, nước Nam Bàn, sau đó là Thủy Xá và Hỏa Xá đều trở thành những phiên quốc của Đại Việt. Dưới thời các chúa Nguyễn, chính quyền Đàng Trong tiếp tục thi hành những chính sách ôn hòa, tăng cường các mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội với vùng đất Tây Nguyên. Đến thời Nguyễn, Thủy Xá, Hỏa Xá và các tộc người ở Tây Nguyên đã chủ động xin thần phục chính quyền người Việt. Có thể nói, trong suốt giai đoạn từ giữa thế kỷ XII đến giữa thế kỷ XIX, mối quan hệ giữa các tộc người ở Tây Nguyên với chính quyền người Việt luôn được duy trì trong trạng thái hòa bình, hữu hảo, gần như không có tranh chấp hay xung đột.

CHÚ THÍCH

(1). Bài viết "Tính đa tuyến, toàn bộ, toàn diện của lịch sử Việt Nam" được Giáo sư Phan Huy Lê viết năm 2005, in trong công trình được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ của ông: *Lịch sử, Văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

(2). Tiêu biểu như Hội nghị Sử học toàn quốc lần thứ nhất: *Nghiên cứu chủ quyền quốc gia lãnh thổ theo định hướng tiếp cận toàn bộ và toàn diện của lịch sử Việt Nam*, được Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Đà Nẵng tổ chức vào ngày 15-6-2024.

(3). Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.394.

(4). L. Finot, "Notes D'épigraphie: XI. Les Inscriptions de Mi-Son", BEFEO, IV, 1904, pp.965-966; H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng*

Khoảng cuối thế kỷ XIX, lần lượt các tỉnh Đồng Nai Thượng (năm 1899), Đắk Lắk (1904), Kon Tum (1913), Pleiku (1932) được thành lập, trở thành các đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc Việt Nam. Đó là sự thống nhất về mặt hành chính.

Chính sự xâm lược và cai trị của Pháp ở Tây Nguyên đã thúc đẩy quá trình hợp nhất, tạo ra chất keo gắn kết giữa các tộc người Thượng với người Việt và những cộng đồng cư dân khác trên lãnh thổ Việt Nam để cùng chống kẻ thù chung. Từ ý thức về cộng đồng làng, cộng đồng tộc người, cư dân Tây Nguyên đã nhanh chóng phát triển thành ý thức quốc gia, dân tộc. Họ đã cùng các tộc người anh em đoàn kết một lòng đánh đuổi ngoại xâm, giành lại nền độc lập, cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Lịch sử đã đưa vùng đất Tây Nguyên trở thành bộ phận không thể tách rời của một Việt Nam thống nhất.

rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.174, 182; J. Dournes, *Potao: một lý thuyết về quyền lực của người Jarai Đông Dương*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr.168.

(5). Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi, *Mọi Kontum*, Mộng Thượng thư trai xuất bản, Huế, 1937; H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd. Theo dịch giả cuốn *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam* (sdd, tr.19-20): "Mọi" không phải là một từ Việt cổ hay Hán Việt, không hề xuất hiện trong thư tịch cổ của Việt Nam hay Trung Hoa về vùng đất phía Nam. Từ này có lẽ bắt nguồn từ danh xưng "Tomoi" trong tiếng Ba Na. Nghĩa ban đầu không hề xấu hay có ý khinh miệt, mà là từ người phương Tây dùng để chỉ những người bản địa trên vùng núi miền Trung Đông Dương, và người Việt dùng để chỉ những người láng giềng cư trú trên vùng núi phía Tây

của mình. Về sau, do quan hệ bất bình đẳng, từ này dần dần mang nghĩa tiêu cực, tỏ ý khinh miệt, và thường được ghép với từ rợ.

(6). Nguyễn Tuấn Triết, *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.11-12; Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Tây Nguyên*, tập I: Từ Khởi thủy đến năm 1954, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2020, tr.9-10.

(7). Nguyễn Tuấn Triết, *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử văn hóa*, sdd, tr.41-50.

(8). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, *Địa chí Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.235-237.

(9). Nguyễn Thị Kim Vân, *Lịch sử Gia Lai từ nguồn gốc đến năm 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019, tr.335-363.

(10). Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam, *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (X-XIX)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.68.

(11). Bế Viết Đăng, "Một số đặc điểm xã hội của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên", *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, 1984 tr.13-15.

(12). G. Maspéro, *Le Royaume de Champa*, in trong *Tou'ng Pao*, tháng 7-1911, tr.301.

(13). G. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.188-193; Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, Quyển thượng, Sài Gòn, 1974, tr.89-90.

(14). G. Maspéro, *Le Royaume de Champa*, tldd, tr.298.

(15). H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.187.

(16). G. Maspéro, *Le Royaume de Champa*, Tldd, tr.298; H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.188; Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.89.

(17). *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr.147.

(18). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1, tr.320.

(19). H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.191.

(20). Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.90.

(21). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr.441.

(22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr.450; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 1, tr.1063.

(23). Đá Vách là tên một bộ lạc người Thượng ở khu vực phía Nam tỉnh Quảng Ngãi. Khoảng năm 1540, bộ lạc này đã tràn xuống cướp phá vùng đồng bằng, Bùi Tá Hán được giao làm Trấn thủ Quảng Nam để trấn áp cuộc khởi nghĩa và ổn định tình hình tại khu vực phía Đông Tây Nguyên (Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.91).

(24). Paul Nưt, *Sơ lược về chính sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam*, Sài Gòn, 1966, tr.40, 45; H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.196-197.

(25). Nguyễn Quang Ngọc, "Áp Tây Sơn Nhất", trong *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 1, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr.13.

(26). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.126, 157.

(27). Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam, *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (X-XIX)*, sdd, tr.60-61.

(28). Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.96-97.

(29). Nguyễn Nhất Thống, *Cư dân Tây Nguyên với nghĩa quân Tây Sơn*, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 18, 2000, tr.5-6.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.556.

(31). Căn cứ ghi chép trong các tài liệu như *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam liệt truyện* có thể thấy hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá đã thường xuyên cử sứ thần đến triều cống nhà Nguyễn. Đó là vào các năm 1803, 1821, 1823, 1829, 1831, 1834, 1837, 1841, 1844, 1845, 1859, 1862, 1875, 1876, 1879, 1884, 1885...

(32). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.677.

(33). A. Hardy, Nguyễn Tiến Đông, "Ai xây Trường lũy Quảng Ngãi? Những kết quả sơ bộ của nghiên cứu liên ngành", in trong *Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012, tr.203-215.

(34). Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.104-109.

(35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 9, tr.127.

(36). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập 2, 2006, tr.386, 467; tập 3, tr.5, 73, 100, 143.

(37). H. Maitre, *Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*, sdd, tr.238-245; Cửu Long Giang, Toan ánh, *Miền Thượng cao nguyên*, sdd, tr.99-100; Phan Văn Bé, *Tây Nguyên sử lược*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993, tr.30.

(38). A. Monfleur, *Monographie de la Province du Darlac*, Imprimerie D'Extreme Orient, Hanoi, 1931, pp.7.

(39). Nguyễn Tuấn Triết, *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử văn hóa*, sdd, tr.116; Phan Văn Bé, *Tây Nguyên sử lược*, sdd, tr.45.

(40). Ngày 2-11-1899, thực dân Pháp đã ban hành Nghị định thành lập tỉnh Đắk Lắk, lỵ sở đóng ở Buôn Đôn, do Bourgeois làm Công sứ. Do phong trào khởi nghĩa mạnh mẽ của đồng bào vùng cao nguyên, chính quyền thực dân phải ban bố Nghị định trả Tây Nguyên về xứ Trung Kỳ. Từ đây, tỉnh Đắk Lắk chính thức thuộc lãnh thổ Việt Nam (Phan Văn Bé, *Tây Nguyên sử lược*, sdd, tr.38).

(41). Phan Văn Bé, *Tây Nguyên sử lược*, sdd, tr.36; Nguyễn Thị Kim Vân, *Lịch sử Gia Lai từ nguồn gốc đến năm 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019, tr.110-111.